



BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM TRÊN BIỂN ĐÔNG

TÀI LIỆU

**DỰ ÁN HỢP TÁC "GIÁO DỤC NHẬN THỨC PHÁP LUẬT
TẠI CÁC VÙNG BIÊN GIỚI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" GIAI ĐOẠN 3 (LASRAI III)**

BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

**NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN
ĐẾN CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA
VIỆT NAM TRÊN BIỂN ĐÔNG**

Dự án được sự trợ giúp của Bộ Di trú
và Quốc tịch Ôxtrâylia

Chủ biên:

TRẦN DUY HẢI

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	5
A. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG	6
I. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI KHU VỰC	6
II. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM	9
B. CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982, TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG (DOC) VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ BIỂN CỦA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM	13
I. CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN, QUYỀN TÀI PHẢN CỦA QUỐC GIA VEN BIỂN, THEO QUY ĐỊNH TRONG CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN 1982	13
1. Vùng nước nội thủy	13
2. Lãnh hải	13
3. Vùng tiếp giáp lãnh hải	14
4. Vùng đặc quyền kinh tế	14
5. Thềm lục địa	15
II. TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG (DOC) 2002 GIỮA ASEAN VÀ TRUNG QUỐC	16
C. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP TRÊN BIỂN ĐÔNG	21
I. TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN TRÊN HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA	21
1. Vị trí địa lý của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	21

2. Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và là quốc gia duy nhất quản lý liên tục, hoà bình, phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.....21

3. Tình hình thực tế hiện nay ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.....23

4. Yêu sách “đường lưỡi bò” của Trung Quốc.....24

II. HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG.....26

1. Xây dựng các văn bản pháp lý về biển của Việt Nam....26

2. Đàm phán phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng cho đến nay.....26

a. Phân định ranh giới trên biển với Thái Lan.....27

b. Phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ27

c. Phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xia.....30

d. Các thoả thuận quá độ30

3. Khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa31

4. Thực thi và bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam tại thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của ta ở Biển Đông34

5. Xây dựng và trình Liên hợp quốc Báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam36

6. Bảo vệ các hoạt động nghề cá của ngư dân ta.....39

D. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA TA ĐỐI VỚI BIỂN ĐÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI41

LỜI MỞ ĐẦU

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc. Với vị trí, đặc điểm của một quốc gia ven biển, có đường bờ biển dài 3.260 km từ Bắc xuống Nam, dọc theo bờ biển phía Đông – Đông Nam và Tây Nam, vùng biển rộng lớn với hàng nghìn đảo lớn nhỏ, đặc biệt là có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm án ngữ Biển Đông và nằm trong khu vực chiến lược của thế giới, từ hàng nghìn năm nay, biển - đảo đã gắn liền với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Là một quốc gia nằm ở ven bờ trung tâm Biển Đông, Việt Nam có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển đồng thời cũng đứng trước những thách thức lớn trong công việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, an ninh quốc phòng, giao thông thương mại, khai thác và bảo vệ tài nguyên, bảo đảm thi hành pháp luật và tài sản trên biển.

Với mục đích cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân, các cấp, các ngành về vị trí chiến lược của biển, đảo nước ta, chính sách biển cũng như công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo của ta trên Biển Đông; cung cấp thông tin về ý nghĩa, nội dung và kết quả thực hiện các văn bản pháp lý về biển, đảo Việt Nam đã ký kết với các nước láng giềng và các bên liên quan, Ủy ban Biên giới quốc gia - Bộ Ngoại giao đã biên soạn và phát hành cuốn sách *“Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển, đảo của Việt Nam trên Biển Đông”*.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

A. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG

I. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI KHU VỰC

Biển Đông (*Hình 1*) là một biển nửa kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km², trải rộng từ vĩ độ 3° lên đến vĩ độ 26° Bắc và từ kinh độ 100° đến 121° Đông. Biển Đông được bao bọc bởi 9 nước là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lai-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Căm-pu-chia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Biển Đông là một trong các khu vực có tầm quan trọng chiến lược đối với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và các quốc gia khác trên thế giới.

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu - Châu Á, Trung Đông - Châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Mỗi ngày có khoảng từ 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông, trong đó có khoảng 50% là tàu có trọng tải trên 5.000 tấn, hơn 10% là tàu có trọng tải từ 30.000 tấn trở lên. Thương mại và công nghiệp hàng hải ngày càng gia tăng ở khu vực, nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào con đường biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xing-ga-po và cả Trung Quốc. Đây là mạch đường thiết yếu vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung cận Đông và Đông Nam Á tới Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông. Lượng dầu lửa và khí hoá lỏng được vận chuyển qua vùng biển này lớn gấp 15 lần lượng chuyên chở qua kênh đào Pa-na-ma. Hàng năm có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và khoảng 45% khối lượng hàng hoá xuất khẩu của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Khoảng 60% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu của Trung Quốc được vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông. Khu vực Biển Đông có những eo biển quan trọng



Hình 1: Việt Nam và các nước xung quanh Biển Đông.

đối với nhiều nước, trong đó eo biển Ma-lắc-ca là eo biển nhộn nhịp thứ hai trên thế giới. Do đó, vùng biển này hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực về địa - chiến lược, an ninh, giao thông hàng hải và kinh tế.

Các đảo và quần đảo trong Biển Đông có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với nhiều nước. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu bè... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông.

Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật (thủy sản), phi sinh vật (dầu khí, khoáng sản). Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Các khu vực thềm lục địa có tiềm năng dầu khí cao là các bồn trũng Bờ-run-nây - Saba, Sarawak, Malay, Pattani Thái, Nam Côn Sơn, Mê Công, sông Hồng, cửa sông Châu Giang. Các khu vực có tiềm năng dầu khí còn lại chưa khai thác là khu vực thềm lục địa ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và bờ biển miền Trung, khu vực thềm lục địa Tư Chính.

Ngoài ra, Biển Đông còn là một vùng biển nước sâu rộng lớn, có nhiều tiền đề thuận lợi cho việc thành tạo và tích tụ băng cháy (còn gọi là khí hydrat).

II. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Đối với Việt Nam, Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Việt Nam có bờ biển dài khoảng 3.260 km từ Bắc xuống Nam, chiếm tỷ lệ khoảng 100 km² đất liền/1 km bờ biển (mức trung bình trên thế giới là 600 km² đất liền/1 km bờ biển) và hơn 3000 hòn đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong 63 tỉnh, thành phố của nước ta, có 28 tỉnh, thành phố giáp biển. Biển Đông không những cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven bờ từ hàng nghìn năm, mà còn là cửa ngõ để Việt Nam phát triển các ngành kinh tế có quan hệ trực tiếp với các miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hoá.

Xét về khía cạnh kinh tế, Biển Đông đã tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch... Điều kiện tự nhiên của bờ biển Việt Nam đã tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam. Dọc bờ biển Việt Nam có mười điểm có thể xây dựng cảng biển nước sâu và nhiều điểm cảng trung bình với tổng sản lượng hàng hoá vận chuyển có thể đạt 50 triệu tấn/năm.

Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản rất quan trọng. Theo các điều tra về nguồn lợi hải sản, tính đa dạng sinh học, trong vùng biển nước ta đã phát hiện được khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có 6.000 loài động vật đáy, 2.400 loài cá (trong đó có 130 loài cá kinh tế), 653 loài rong biển, 657 loài động vật phù du, 537 loài thực vật phù du, 225 loài tôm biển... Trữ lượng cá biển ước tính trong khoảng 3,1 - 4,1 triệu tấn, khả năng khai thác là 1,4 - 1,6 triệu tấn. Nguồn lợi hải sản phong phú đã góp phần đưa ngành thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế chủ đạo với giá trị xuất khẩu đứng thứ ba cả nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Hình 2: Bản đồ hành chính Việt Nam

Dầu khí là tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, chúng ta đã xác định được nhiều bể trầm tích như các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn ... được đánh giá có triển vọng dầu khí lớn nhất và khai thác thuận lợi. Tổng trữ lượng dự báo địa chất của toàn thềm lục địa Việt Nam xấp xỉ 10 tỷ tấn dầu quy đổi, trữ lượng khai thác 4 - 5 tỷ tấn. Trữ lượng khí dự báo khoảng 1.000 tỷ m³.

Biển Việt Nam (Hình 2) đã cho thấy nhiều điều kiện để phát triển du lịch, ngành công nghiệp không khói, hiện đang đóng góp không nhỏ vào nền kinh tế của đất nước. Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát bờ biển đã tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vụng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được UNESCO xếp hạng.

Các thắng cảnh trên đất liền nổi tiếng như Phong Nha, Bích Động, Non Nước..., các di tích lịch sử và văn hoá như Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Tháp Chàm, nhà thờ đá Phát Diệm ... đều được phân bố ở vùng ven biển.

Tiềm năng du lịch kể trên rất phù hợp để Việt Nam phát triển và đa dạng các loại hình du lịch hiện đại như nghỉ ngơi; dưỡng bệnh; tắm biển; du lịch sinh thái; nghiên cứu khoa học vùng ven bờ, hải đảo, ngầm dưới nước; du lịch thể thao: bơi, lặn sâu, lướt ván, nhảy sóng, đua thuyền ...; có thể tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia và quốc tế quanh năm; dịch vụ hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, ven biển Việt Nam chứa đựng một tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như titan, zircon, thiếc, vàng, sắt, mangan, thạch cao, đất hiếm trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá, chúng được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau, sa khoáng titan, sa khoáng ilmenit, sa khoáng cát đen.

Xét về mặt an ninh quốc phòng, Biển Đông đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam.

B. CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982, TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG (DOC) VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ BIỂN CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN, QUYỀN TÀI PHẢN CỦA QUỐC GIA VEN BIỂN, THEO QUY ĐỊNH TRONG CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982

Công ước Luật biển năm 1982 quy định quốc gia ven biển có năm vùng biển với phạm vi, chế độ pháp lý khác nhau.

1. Vùng nước nội thủy

Vùng nước nội thủy là vùng nước nằm phía bên trong của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, tại đó quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền. Chủ quyền ở đây được hiểu là quyền đặc thù của một quốc gia độc lập, quyền tối cao của quốc gia thực hiện trong phạm vi vùng biển thuộc quốc gia đó.

2. Lãnh hải

Theo Công ước Luật biển năm 1982, lãnh hải là vùng biển có chiều rộng không quá 12 hải lý ở bên ngoài đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, có chế độ pháp lý tương tự như lãnh thổ đất liền. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển. Quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ đối với lãnh hải.

Tuy nhiên, chủ quyền dành cho quốc gia ven biển trên lãnh hải không phải là tuyệt đối như trên các vùng nước nội thủy, bởi vì tàu thuyền các nước khác được đi qua không gây hại trong lãnh hải, nhưng các quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường, quy định việc phân chia các luồng giao thông dành cho tàu nước ngoài đi qua lãnh hải nhằm bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia và lợi ích của mình.

3. Vùng tiếp giáp lãnh hải

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải. Phạm vi của vùng tiếp giáp không vượt quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở. Công ước Luật biển năm 1982 quy định quốc gia ven biển có quyền tiến hành các hoạt động kiểm soát cần thiết tại vùng tiếp giáp, nhằm:

- Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình;
- Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

4. Vùng đặc quyền kinh tế

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước Luật biển năm 1982. Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng đặc biệt, trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế, được quy định bởi Công ước, mà không chia sẻ với các quốc gia khác.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) *Các quyền thuộc chủ quyền* về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

b) Quyền tài phán về việc:

- Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;

- Nghiên cứu khoa học về biển;

- Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

c) Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

Tuy vậy, trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt cáp và ống dẫn ngầm cũng như quyền tự do sử dụng biển vào các mục đích hợp pháp khác và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do nói trên và phù hợp với các quy định của Công ước.

Quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn, quản lý và duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế tránh không bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Công ước Luật biển năm 1982 còn quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển và các quốc gia khác nhằm bảo tồn các loài sinh vật biển như: các loài cá di cư xa; các loài có vú; các đàn cá vào sông và ra biển sinh sản; các loài định cư...

5. Thềm lục địa

Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn 200 hải lý. Trong trường hợp bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể mở rộng ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình tới một khoảng cách

không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý.

Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Đây là những đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển này không thăm dò thềm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa (bao gồm các tài nguyên phi sinh vật và các tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư), thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận rõ ràng của các quốc gia ven biển. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa tồn tại một cách “nghiêm nhiên”, không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

Tuy nhiên, khi tiến hành khai thác thềm lục địa ngoài 200 hải lý quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp tài chính theo quy định của Công ước. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận. Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thoả thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của cáp hoặc ống dẫn ngầm.

II. TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG (DOC) 2002 GIỮA ASEAN VÀ TRUNG QUỐC

Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông được các nước ASEAN và Trung Quốc ký ngày 04/11/2002 tại Campuchia nhân dịp Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 8. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được có liên quan đến vấn đề Biển Đông và được coi là bước đột phá trong quan hệ ASEAN và Trung Quốc về vấn đề Biển Đông.

Nội dung cơ bản của DOC 2002

a. Các Bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước Luật biển năm 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc chung sống hòa bình và các nguyên tắc được công nhận rộng rãi khác của pháp luật quốc tế, coi đây là các quy phạm cơ bản điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia.

b. Các Bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển năm 1982.

c. Các Bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do hàng không ở Biển Đông phù hợp với các quy định của Công ước Luật biển năm 1982.

d. Các Bên cam kết kiềm chế các hoạt động có thể làm phức tạp thêm tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, trong đó kiềm chế không đưa người lên các đảo, bãi hiện nay không có người ở.

đ. Trong khi tìm kiếm giải pháp lâu dài, các Bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như:

- Tiến hành đối thoại quốc phòng,
- Đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển,
- Thông báo, trên cơ sở tự nguyện, cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự,
- Trao đổi thông tin liên quan trên cơ sở tự nguyện.

e. Trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các Bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như:

- Bảo vệ môi trường biển,
- Nghiên cứu khoa học biển,
- An toàn và an ninh hàng hải,
- Tìm kiếm, cứu nạn trên biển,
- Đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí.

Các Bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi của các hoạt động hợp tác này.

g. Các Bên khẳng định việc thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông sẽ thúc đẩy hơn nữa hòa bình và ổn định trong khu vực và đồng ý sẽ cùng nhau làm việc để đạt mục tiêu này.

Vấn đề quan trọng hiện nay là cần phải tích cực triển khai cụ thể các thoả thuận của DOC trên tinh thần đa phương, tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ BIỂN CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Do hoàn cảnh chiến tranh, Việt Nam chỉ thực sự có điều kiện ban hành quy định pháp lý về biển kể từ năm 1977. Với Tuyên bố ngày 12/5/1977, Việt Nam trở thành nước đầu tiên trong khu vực thiết lập vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý. Việt Nam cũng là một trong những nước đầu tiên ở Đông Nam Á phê chuẩn Công ước Luật biển năm 1982 (ngày 23/6/1994) trước khi Công ước có hiệu lực (ngày 16/11/1994).

Các văn bản pháp lý cơ bản về biển của CHXHCN Việt Nam bao gồm:

- Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ngày 12/5/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa;

• Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982;

• Các bộ luật như: Luật Hàng hải, Luật Dầu khí, Luật Biên giới quốc gia; các Nghị định của Chính phủ quy định cụ thể về xử lý vi phạm hành chính trong các hoạt động liên quan đến biển như môi trường, thủy sản, hàng hải, dầu khí, đảm bảo an ninh quốc phòng trên các vùng biển Việt Nam.

Trong Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã nêu rõ:

1. Lãnh hải của nước CHXHCN Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam. Vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là nội thủy của nước CHXHCN Việt Nam. Nước CHXHCN Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

2. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước CHXHCN Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam.

Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

3. Vùng đặc quyền kinh tế của nước CHXHCN Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam

thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.

Nước CHXHCN Việt Nam có quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Nước CHXHCN Việt Nam có thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

4. Thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó.

Nước CHXHCN Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam.

C. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP TRÊN BIỂN ĐÔNG

I. TRANH CHẤP CHỦ QUYỀN TRÊN HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

1. Vị trí địa lý của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Về vị trí địa lý, Quần đảo Hoàng Sa (*Paracels*) gồm trên 30 đảo, đá, cồn san hô, đá ngầm và bãi cạn được chia thành hai nhóm (*nhóm An Vĩnh ở phía Đông và nhóm Luỹ Liềm ở phía Tây*), cách đảo Lý Sơn (*Cù lao Ré*) khoảng 120 hải lý. Diện tích toàn bộ phần đất nổi của quần đảo khoảng 10 km² và đảo lớn nhất là đảo Phú Lâm, diện tích khoảng 1,5 km². Quần đảo Trường Sa (*Spratly*) gồm hơn 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi cát, cách Cam Ranh khoảng 248 hải lý, cách đảo Phú Quý khoảng 203 hải lý; trong đó có 9 đảo, bãi quan trọng là các đảo Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Nam Yết, Loại Ta, Thị Tứ, Song Tử Đông, Song Tử Tây và bãi An Nhơn. Diện tích toàn bộ phần đất nổi của quần đảo cũng khoảng 10 km², trong đó đảo Ba Bình lớn nhất, rộng khoảng 0,5 km².

2. Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và là quốc gia duy nhất quản lý liên tục, hoà bình, phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Cho đến thế kỷ XVII, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là các đảo vô chủ. Vào nửa đầu thế kỷ XVII, Chúa Nguyễn tổ chức “*đội Hoàng Sa*” (Cát Vàng) lấy người từ xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi ra quần đảo Hoàng Sa thu lượm hàng hóa của các tàu mắc cạn, đánh bắt hải sản quý hiếm mang về dâng nộp và còn đo vẽ, trồng cây và dựng mốc trên hai quần đảo. Theo hiểu biết địa lý lúc bấy giờ, địa danh quần đảo Hoàng Sa liền một dải, bao gồm cả Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa. Vào nửa đầu thế kỷ XVIII, Chúa Nguyễn tổ chức thêm “*đội Bắc Hải*” lấy người thôn Tứ Chính hoặc xã Cảnh Dương phủ Bình Thuận, cấp giấy

phép ra quần đảo Trường Sa, cũng với nhiệm vụ như đội Hoàng Sa. Các hoạt động của Nhà Nguyễn tại Hoàng Sa và Trường Sa được lưu lại không chỉ trong tài liệu lịch sử của nhiều tác giả trong nước như “*Toàn tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư*” của Đỗ Bá tự Công Đạo (1686) hay “*Phủ biên tạp lục*” của Lê Quý Đôn (1776) mà còn được người nước ngoài ghi chép lại khi họ đến làm ăn, sinh sống tại Việt Nam.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, Chính phủ Pháp đã có nhiều hành động củng cố chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ những năm 1925 và 1927, Pháp đã tổ chức điều tra trên Hoàng Sa và duy trì tuần tra trên quần đảo. Liên tục trong các năm 1930 - 1933, Pháp đã đưa quân đội ra đóng ở Trường Sa. Tiếp đó, để tiện quản lý, năm 1933, Pháp đã sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa (*Nam Kỳ*) và đến năm 1938 đã thành lập đơn vị hành chính ở Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên. Bên cạnh các hoạt động đó, Pháp còn cho đặt cột mốc, xây hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện trên hai quần đảo. Trong quan hệ quốc tế, Pháp đã nhiều lần lên tiếng phản đối các đòi hỏi chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 14/10/1950, Pháp chính thức trao việc quản lý quần đảo Hoàng Sa cho Chính phủ Việt Nam Cộng hoà. Tại Hội nghị San Francisco năm 1951, đại diện Chính phủ Việt Nam Cộng hoà đã khẳng định chủ quyền từ lâu đời của Việt Nam đối với hai quần đảo. Về hành chính, năm 1956, Chính quyền Sài Gòn quyết định quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy và năm 1961, chuyển quần đảo Hoàng Sa từ tỉnh Thừa Thiên vào tỉnh Quảng Nam.

Cùng với việc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tháng 4/1975, Hải quân ta đã giải phóng các đảo do quân đội chính quyền Sài Gòn đóng giữ: đảo Trường Sa, Sơn Ca, Nam Yết, Song Tử Tây, Sinh Tồn và An Bang; đồng thời Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam đã ra tuyên bố khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng

Sa và Trường Sa. Liên tục từ đó đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng, khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam và Việt Nam có đầy đủ chủ quyền đối với hai quần đảo này, phù hợp với các quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế. Về quản lý hành chính, năm 1982, Chính phủ đã quyết định thành lập huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Đồng Nai và huyện đảo Hoàng Sa trực thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, hiện nay, huyện Hoàng Sa trực thuộc thành phố Đà Nẵng và huyện Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hoà. Mới đây, tháng 4/2007, để hoạt động quản lý hành chính hiệu quả hơn, Chính phủ đã quyết định thành lập thị trấn Trường Sa thuộc huyện Trường Sa và hai xã Song Tử Tây và Sinh Tồn.

Rõ ràng, chúng ta có đầy đủ bằng chứng pháp lý, lịch sử để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; Việt Nam là quốc gia duy nhất đã chiếm hữu, quản lý hai quần đảo một cách liên tục, hoà bình và phù hợp với các quy định luật pháp quốc tế.

3. Tình hình thực tế hiện nay ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Hiện nay một số nước ven Biển Đông cũng nêu yêu sách chủ quyền đối với một phần hoặc toàn bộ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tạo nên cục diện phức tạp.

Trung Quốc nêu yêu sách chủ quyền và chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và ở 7 bãi thuộc quần đảo Trường Sa, Đài Loan chiếm đóng đảo Ba Bình. Phi-lip-pin đóng ở 9 đảo, bãi thuộc quần đảo Trường Sa. Ma-lay-xia đóng ở 5 đảo, bãi thuộc quần đảo Trường Sa. Còn Bru-nây nêu yêu sách đối với một phần vùng biển phía Nam của quần đảo Trường Sa.

4. Yêu sách “đường lưỡi bò” của Trung Quốc

Ngày 07/5/2009, Trung Quốc gửi Liên hợp quốc hai công hàm chính thức phản đối Báo cáo chung Việt Nam - Ma-lai-xia và Báo cáo của Việt Nam về ranh giới ngoài thềm lục địa. Kèm theo công hàm, Trung Quốc gửi bản đồ vùng Biển Đông có thể hiện yêu sách “đường lưỡi bò”. Đây là lần đầu tiên Trung Quốc chính thức lưu hành bản đồ thể hiện “đường lưỡi bò” tại Liên hợp quốc. Ta đã có công hàm gửi Liên hợp quốc bác bỏ yêu sách “đường lưỡi bò” phi lý của Trung Quốc.

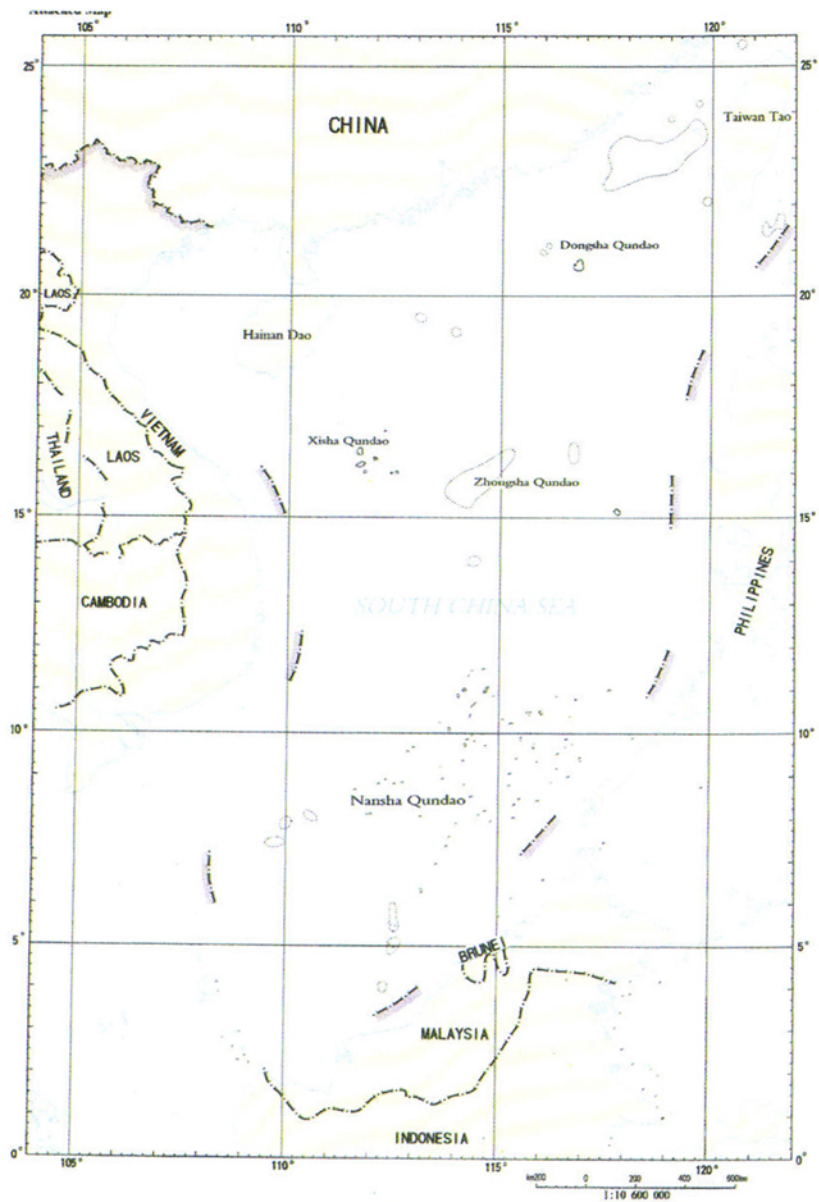
Theo luật pháp quốc tế, “đường lưỡi bò” của Trung Quốc không chỉ vi phạm nghiêm trọng vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam và các lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam mà còn lấn sâu vào vùng biển của các nước ven Biển Đông khác (Phi-lip-pin, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây) (Hình 3).

Yêu sách “đường lưỡi bò” do phía Trung Quốc đưa ra hoàn toàn không có căn cứ lịch sử và pháp lý quốc tế, xét theo các khía cạnh sau đây:

- Nhà nước Trung Quốc qua các thời kỳ trước đây không thể hiện được sự quản lý, làm chủ một cách thực sự đối với vùng biển này.

- Các nước ASEAN (trong đó có Việt Nam), Mỹ và các nước khác không bao giờ thừa nhận “đường lưỡi bò”, hoạt động thực tiễn của các quốc gia trên Biển Đông cũng không tính đến sự tồn tại của đường này.

- “Đường lưỡi bò” hoàn toàn đi ngược lại các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 về các vùng biển của quốc gia ven biển.



Hình 3. Sơ đồ yêu sách “Đường lưỡi bò” của Trung Quốc ở Biển Đông.

II. HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

1. Xây dựng các văn bản pháp lý về biển của Việt Nam

Liên quan đến vấn đề biển, đảo, Nhà nước ta đã ban hành một loạt các văn bản pháp quy liên quan đến quy chế các vùng biển và chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo. Đó là Tuyên bố năm 1977 về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố năm 1982 về đường cơ sở của Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia năm 2003 và một loạt Luật, Pháp lệnh, nghị định khác. Việt Nam cũng đã tham gia Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc, một số Công ước đa phương khác liên quan giao thông hàng hải, an toàn trên biển và Tuyên bố năm 2002 giữa ASEAN -Trung Quốc về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

2. Đàm phán phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng cho đến nay

Do điều kiện của Biển Đông, một số vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam chồng lấn với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của một số nước láng giềng. Đó là vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ và một phần nhỏ ở phía Nam của đảo Côn Cỏ, vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Căm-pu-chia, Thái Lan và Ma-lai-xia ở trong Vịnh Thái Lan và với In-đô-nê-xia ở Nam Biển Đông.

Căn cứ vào các quy định liên quan của Công ước Luật biển năm 1982, Việt Nam và một số nước láng giềng đã từng bước giải quyết và phân định ranh giới vùng biển chồng lấn, cụ thể là năm 1997 ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển với Thái Lan, năm 2000 ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ; và năm 2003 ký Hiệp định phân định thềm lục địa với In-đô-nê-xia ở phía Nam.

a. Phân định ranh giới trên biển với Thái Lan

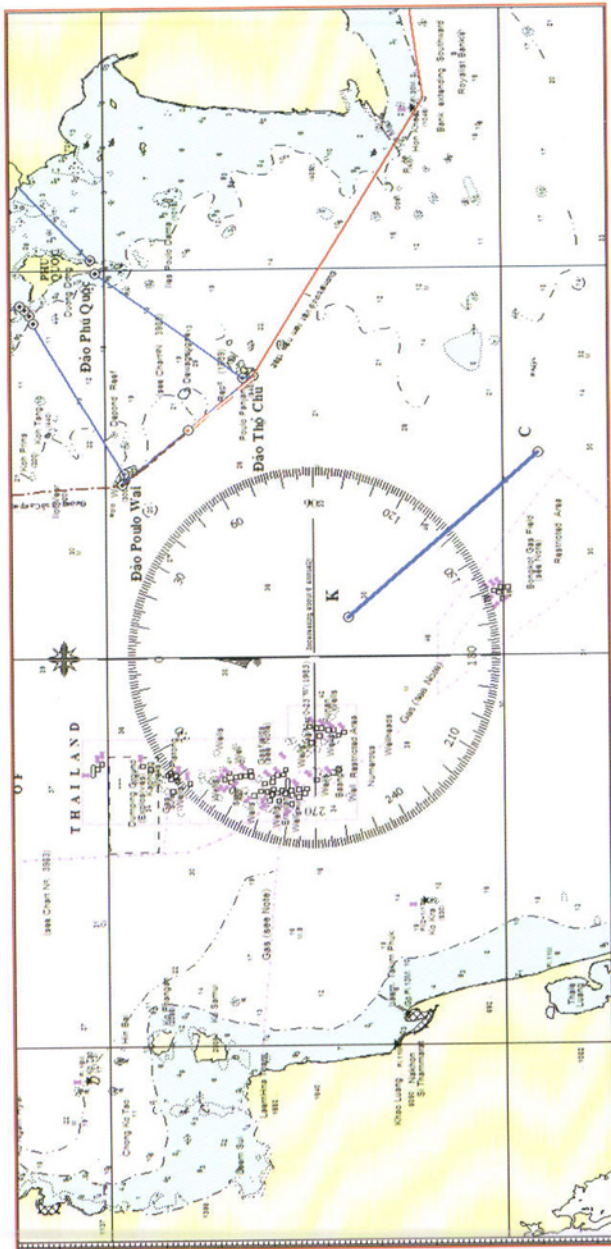
Từ năm 1992 đến năm 1997 ta và Thái Lan tiến hành 09 vòng đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Ngày 9 tháng 8 năm 1997, tại Băng-cốc, đại diện Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đại diện Chính phủ Vương quốc Thái Lan đã ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan (*Hình 4*). Từ đó hải quân hai nước đã tiến hành nhiều chuyến tuần tra chung để tăng cường ổn định an ninh trên biển.

b. Phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ

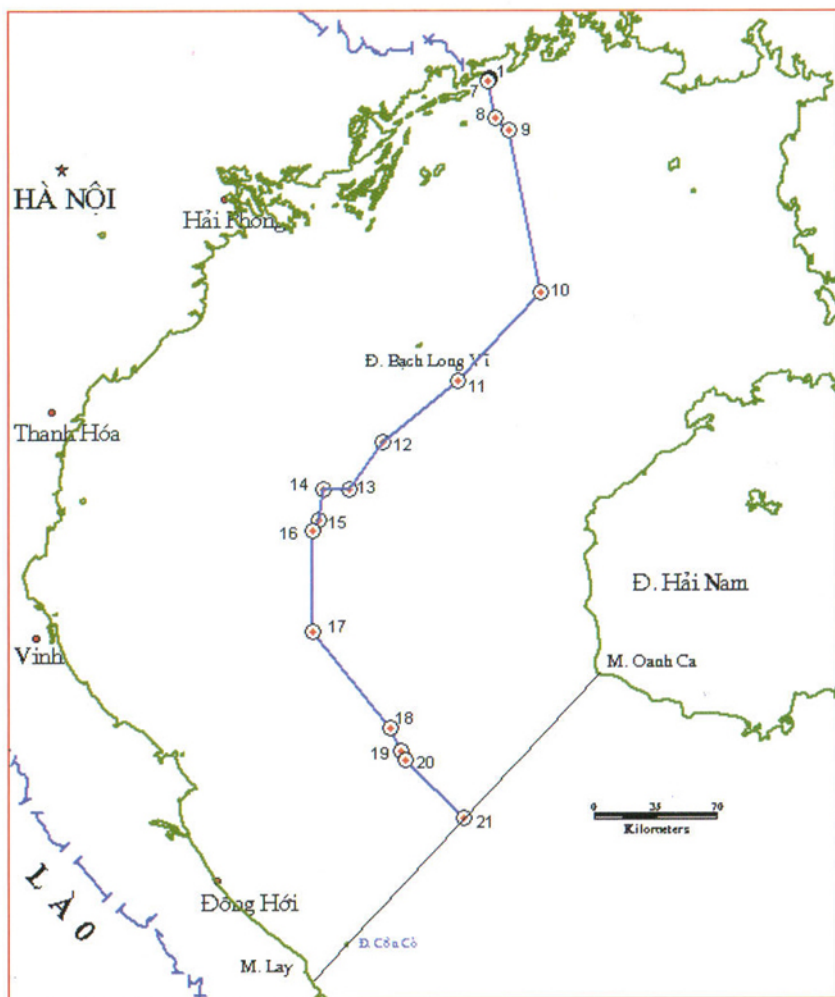
Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 19-10-1993 nêu rõ “*Hai bên sẽ áp dụng luật pháp quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh để đi đến một giải pháp công bằng*”.

Từ năm 1992 đến năm 2000, ta và Trung Quốc tổ chức 10 vòng đàm phán chính thức và không chính thức ở cấp Đoàn đàm phán Chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp Nhóm công tác liên hợp cấp chuyên viên, 08 vòng đàm phán cấp Tổ chuyên viên liên hợp không chính thức và 10 vòng đàm phán của Tổ chuyên gia đo vẽ phục vụ phân định.

Ngày 25/12/2000, hai nước đã ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ (*Hình 5*). Hai bên cam kết tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ.



Hình 4: Sơ đồ đường Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan năm 1997.



Hình 5: Sơ đồ đường Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2000.

Trong trường hợp có cấu tạo mỏ dầu, khí vất ngang hai bên sẽ hiệp thương hữu nghị thỏa thuận khai thác và phân chia công bằng nguồn lợi thu được.

c. Phân định ranh giới thêm lục địa với In-đô-nê-xia

Từ tháng 6/1978 đến 2003 Việt Nam và In-đô-nê-xia tiến hành 02 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng đàm phán cấp chuyên viên và 04 cuộc họp hẹp giữa hai Trưởng đoàn cấp chuyên viên. Ngày 26/6/2003, đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa In-đô-nê-xia đã ký Hiệp định phân định phân định thêm lục địa giữa hai nước (Hình 6).

d. Các thỏa thuận quá độ

- Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thêm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xia

Việt Nam và Ma-lai-xia có vùng thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn. Diện tích vùng chồng lấn không lớn, nhưng có tiềm năng về dầu khí. Ngày 05/6/1992 Chính phủ hai nước ký Thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn (MOU) như là giải pháp tạm thời trong khi chưa phân định dứt điểm ranh giới. Các nguyên tắc hợp tác: chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia công bằng lợi nhuận; hoạt động thăm dò khai thác dầu khí do Petrovietnam và Petronas thực hiện trên cơ sở các dàn xếp thương mại. Thời gian qua, hai công ty dầu khí hai nước đã triển khai ký kết các dàn xếp thương mại. Sau này, Việt Nam và Ma-lai-xia sẽ phân định dứt điểm ranh giới vùng chồng lấn này.

- Hiệp định về vùng nước lịch sử với Căm-pu-chia

Việt Nam và Căm-pu-chia cần phải phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan. Năm 1982 hai nước ký Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa hai nước với các nội dung chính là: hai bên thỏa thuận sẽ cùng tiến hành tuần tiễu, kiểm soát trong vùng nước lịch

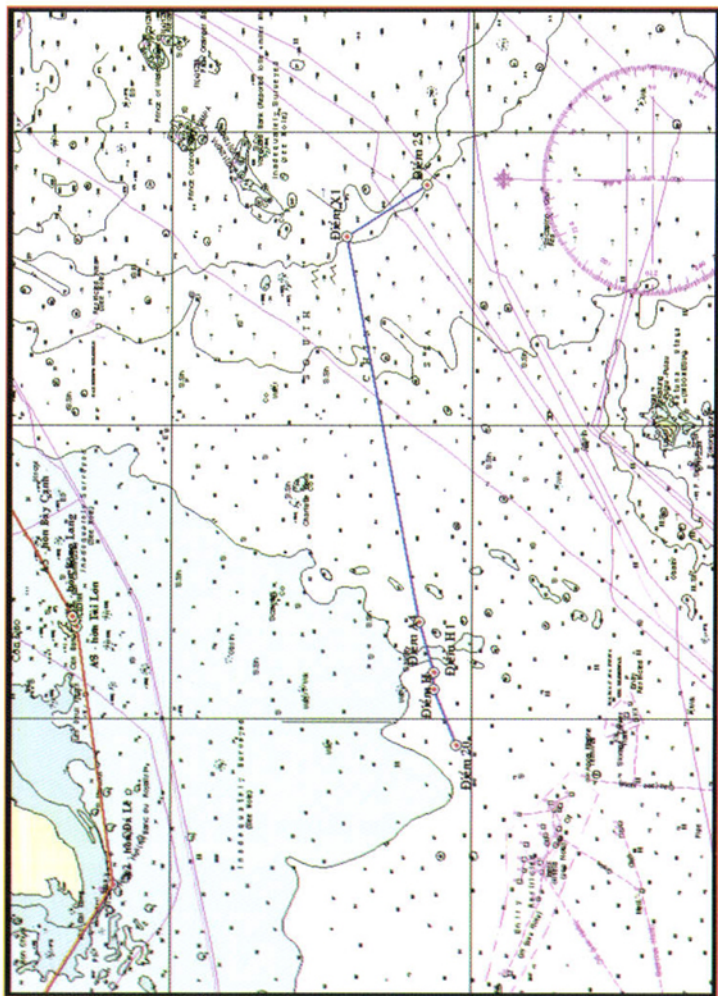
sử, việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương hai nước trong vùng biển này vẫn theo tập quán làm ăn từ trước tới nay, còn việc khai thác tài nguyên thiên nhiên khác do hai bên cùng nhau thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận không bên nào được đơn phương tiến hành (Hình 7). Thời gian qua hải quân ta và hải quân Căm-pu-chia đã tiến hành một số chuyến tuần tra chung ở trong vùng nước lịch sử.

Theo Hiệp ước năm 1983 về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Căm-pu-chia, vào thời gian thích hợp ta và Căm-pu-chia sẽ thương lượng để phân định ranh giới biển giữa hai nước trong vùng biển này theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

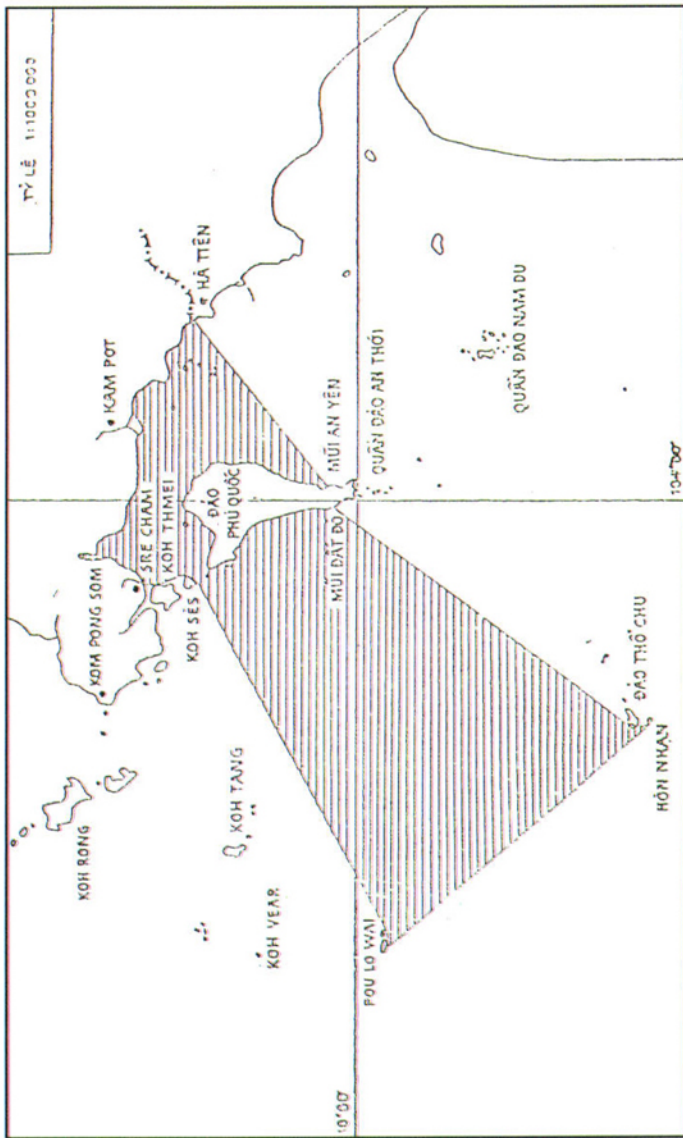
3. Khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Nhà nước Việt Nam trước sau như một khẳng định nhất quán chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lập trường này được thể hiện trong Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Tuyên bố năm 1977 về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố năm 1982 về đường cơ sở dùng để tính lãnh hải của Việt Nam, Nghị quyết của Quốc hội năm 1994 phê chuẩn Công ước Luật biển năm 1982 cũng như trong các tuyên bố chính thức khác của ta.

Hiện nay, chúng ta đang quản lý 21 đảo nổi và đảo chìm ở quần đảo Trường Sa. Việc tuần tra kiểm soát trên vùng biển của quần đảo được tổ chức chặt chẽ. Các hoạt động nghiên cứu thăm dò, khai thác tài nguyên thủy sản được đẩy mạnh. Nhà nước đã đầu tư xây dựng nhiều trạm đèn biển tại đảo Đá Tây, Đá Lát, An Bang, và Tiên Nữ. Trạm khí tượng Trường Sa hoạt động liên tục cung cấp các số liệu khoa học phục vụ cho ngành khí tượng thủy văn trong nước và quốc tế.



Hình 6: Sơ đồ đường Hiệp định phân định ranh giới
thêm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xia năm 2003.



Hình 7: Sơ đồ vùng nước lịch sử của nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Cầm-pu-chia năm 1982.

Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương luôn dành cho hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sự quan tâm và động viên lớn lao. Hàng năm đại diện các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đã ra Trường Sa thăm hỏi động viên quân và dân Trường Sa. Từ năm 2005-2009, các địa phương trong cả nước đã ủng hộ huyện đảo Trường Sa 150 tỷ đồng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh ủng hộ 51 tỷ đồng, thủ đô Hà Nội quyết định xây dựng nhà khách Thủ đô ở thị trấn Trường Sa với chi phí 16 tỷ đồng tặng đảo, tỉnh Nghệ An xây dựng Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tại thị trấn Trường Sa vv...

4. Thực thi và bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam tại thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của ta ở Biển Đông

Năm 1989, Chính phủ ta ra quyết định xây dựng cụm kinh tế khoa học dịch vụ tại khu đá ngầm trên thềm lục địa Việt Nam thuộc địa phận đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), gọi tắt là DK1, gồm các trạm nghiên cứu Ba Kè, trạm nghiên cứu Tư Chính, trạm nghiên cứu Phúc Nguyên, trạm nghiên cứu Phúc Tần, trạm nghiên cứu Huyền Trân, trạm nghiên cứu Quê Đường. Tại DK1, chúng ta đã xây dựng một số nhà nổi, hình thành tổ chức cơ sở quốc doanh vừa làm nhiệm vụ đánh bắt thu mua và sơ chế hải sản, trước khi chuyển vào đất liền, vừa làm chỗ trú đậu, tránh bão, cung ứng hậu cần cho các tàu thuyền đánh cá của các tổ chức kinh tế và ngư dân trong vùng.

Việt Nam đã phân lô dầu khí và hợp tác với nhiều công ty nước ngoài (Mỹ, Anh, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Hà Lan, Xing-gapo vv..) thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa của Việt Nam. Đối với việc nước ngoài gây khó khăn trên thực địa, phản đối các hoạt động của Việt Nam qua đường ngoại giao và thậm chí gặp các đối tác nước ngoài đòi họ chấm dứt hợp tác với ta, ta luôn khẳng định rõ lập trường tiếp tục tiến hành các hoạt động bình thường vì các hoạt động này ở trong thềm lục địa Việt Nam.

Cho đến nay, đại bộ phận các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm và tiến hành hợp tác với ta trong lĩnh vực này. Năm 2008 sản lượng khai thác dầu khí của Việt Nam đạt 22,5 triệu tấn.

Trước các hoạt động của các nước xâm phạm chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông, Việt Nam đã kiên quyết đấu tranh cả trên thực địa và ngoại giao, qua nhiều kênh và ở nhiều cấp khác nhau để giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Năm 1992 khi Công ty dầu lửa ngoài khơi Trung Quốc và Công ty năng lượng Creston của Mỹ ký hợp đồng hợp tác thăm dò dầu khí tại khu vực bãi ngầm Tư Chính trên thềm lục địa của Việt Nam, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố khẳng định việc ký kết đó đã vi phạm nghiêm trọng quyền chủ quyền Việt Nam đối với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của mình và chứa đựng nguy cơ mất ổn định và yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc thông qua Công ty Creston tiến hành thăm dò khai thác bất hợp pháp trên thềm lục địa Việt Nam.

Việt Nam kiên quyết đấu tranh bác bỏ yêu sách “*đường lưỡi bò*” cả trong đàm phán song phương cũng như ở các diễn đàn hội thảo khoa học và trong dư luận. Ngay sau khi Trung Quốc cho lưu hành bản đồ vẽ “*đường lưỡi bò*” tại Liên hợp quốc (tháng 5-2009), Việt Nam đã triển khai một loạt hoạt động đấu tranh như Phái đoàn ta tại Liên hợp quốc gửi công hàm cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc để lưu hành cho tất cả các quốc gia thành viên, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam trả lời phỏng vấn và Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho phía Trung Quốc bác bỏ yêu sách đó, khẳng định rõ yêu sách đó hoàn toàn không có giá trị.

Từ khi trở thành thành viên ASEAN, Việt Nam đã tích cực ủng hộ các nỗ lực của các nước ASEAN thúc đẩy đối thoại nhằm duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông. Các nỗ lực này đã dẫn đến việc ký kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) giữa ASEAN - Trung Quốc năm 2002 với các nội dung chính là: cam kết tuân thủ Công ước Luật biển năm 1982, giải

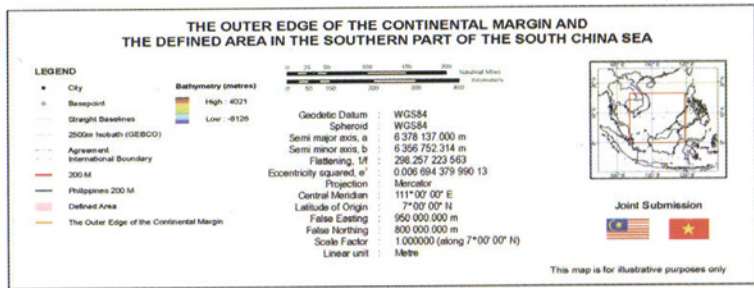
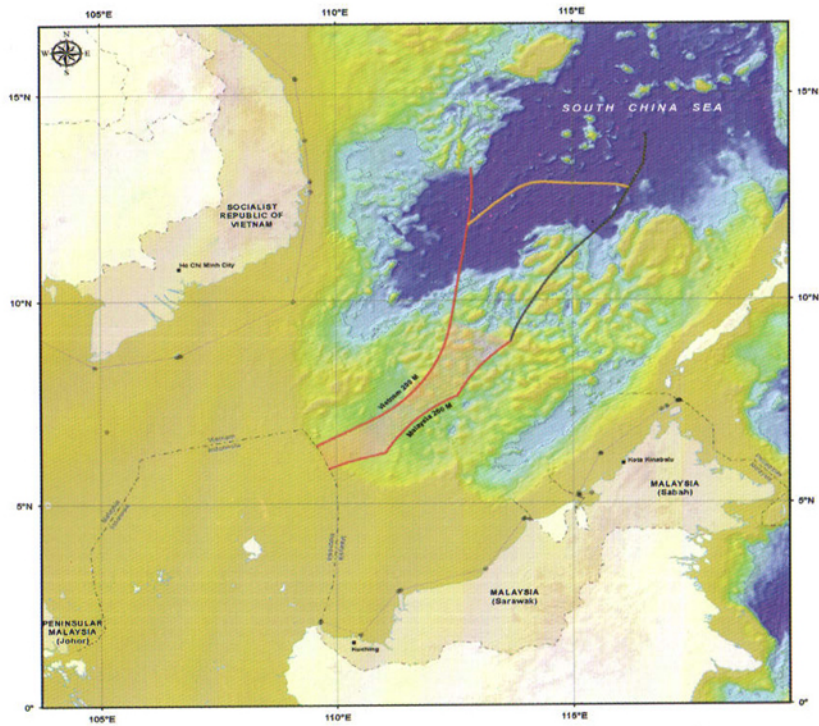
quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; kiềm chế không tiến hành hoạt động làm phức tạp thêm tình hình, không chiếm đóng mới; tăng cường các nỗ lực xây dựng lòng tin như tiến hành đối thoại quốc phòng, đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển, trao đổi thông tin liên quan; tìm kiếm khả năng hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học, an toàn hàng hải, tìm kiếm cứu nạn và chống các tội phạm xuyên quốc gia như buôn lậu ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang, buôn bán vũ khí bất hợp pháp.

5. Xây dựng và trình Liên hợp quốc Báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam

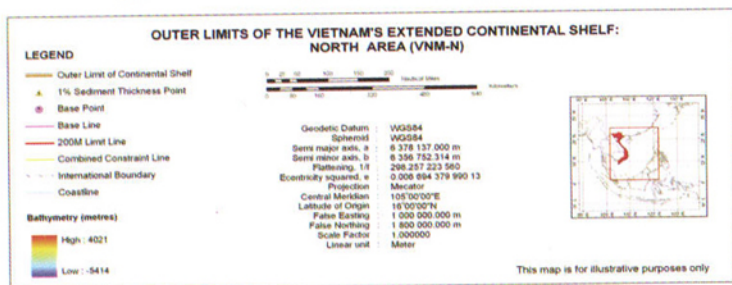
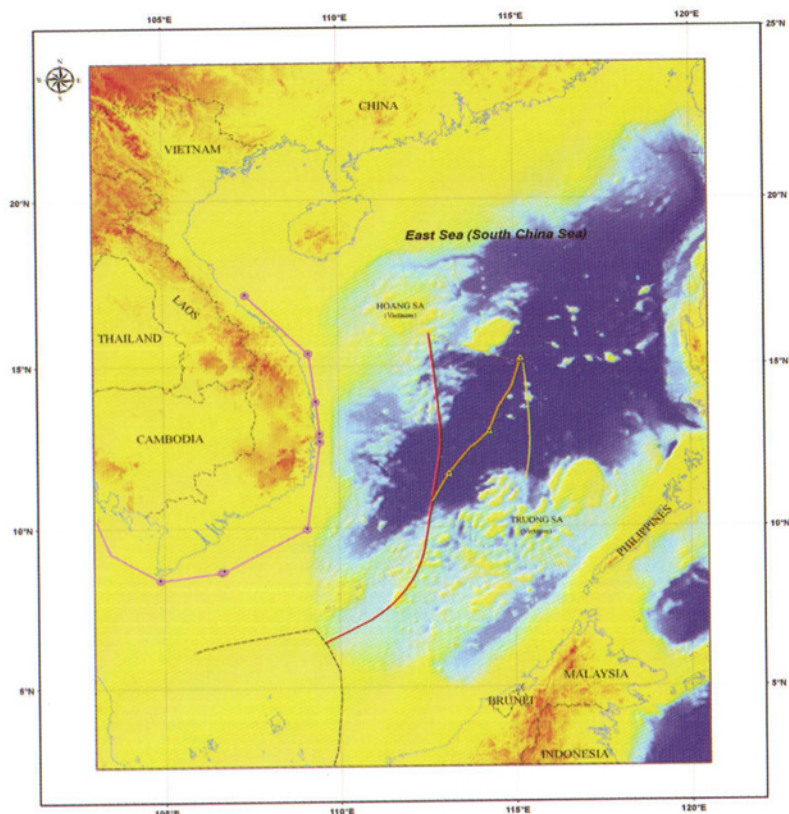
Theo quy định của Công ước Luật biển năm 1982, các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam, có quyền mở rộng thềm lục địa của mình ra quá 200 hải lý nếu thềm lục địa thực tế rộng hơn 200 hải lý. Để thực hiện quyền này ta phải nộp Báo cáo quốc gia lên Ủy ban Thềm lục địa của Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ các bằng chứng khoa học, địa chất, địa mạo để chứng minh. Nếu sau ngày 13/5/2009 ta không nộp Báo cáo quốc gia thì Việt Nam mất quyền mở rộng ranh giới thềm lục địa.

Trong gần 3 năm (2007 - 2009), Việt Nam triển khai khảo sát địa chấn, đo sâu mực nước biển để thu thập các số liệu cần thiết và chuẩn bị báo cáo với sự tham gia của các chuyên gia nhiều Bộ, ngành cũng như sự hỗ trợ của chuyên gia quốc tế. Trong quá trình chuẩn bị các Báo cáo nói trên, Việt Nam đã gặp không ít khó khăn, mặc dù vậy, chúng ta vẫn hoàn thành Báo cáo đúng thời hạn và đảm bảo chất lượng.

Đầu tháng 5/2009, Việt Nam nộp Báo cáo chung với Ma-lai-xia về khu vực thềm lục địa mở rộng ở phía Nam Biển Đông (Hình 8) và Báo cáo riêng của Việt Nam về khu vực thềm lục địa ở khu vực phía Bắc (Hình 9).



Hình 8. Sơ đồ Ranh giới thềm lục địa vượt quá 200 hải lý tại khu vực xây dựng Báo cáo chung Việt Nam - Ma-lai-xia.



Hình 9. Sơ đồ Ranh giới thềm lục địa Việt Nam vượt quá 200 hải lý tại khu vực phía Bắc Biển Đông.

Quan điểm pháp lý cơ bản trong Báo cáo quốc gia của Việt Nam là khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với các vùng biển và thềm lục địa theo quy định của Công ước Luật biển năm 1982; tuân thủ Công ước Luật biển năm 1982 và tôn trọng các điều ước, hiệp định quốc tế về phân định biển đã được ký kết giữa các nước liên quan; Báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa Việt Nam và các nước liên quan sau này.

Trong các ngày 27 và 28/8/2009, Việt Nam đã trình bày hai Báo cáo này tại Ủy ban Thềm lục địa của Liên hợp quốc, đồng thời đề nghị Ủy ban thành lập các Tiểu ban để xem xét Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo đúng các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 cũng như Quy tắc hoạt động của Ủy ban, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ chính đáng của quốc gia ven biển.

Việc Việt Nam nộp và trình bày tại Ủy ban Thềm lục địa các Báo cáo quốc gia xác định Ranh giới ngoài của thềm lục địa Việt Nam là hoàn toàn phù hợp các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 và để thực hiện quyền của một quốc gia thành viên, như nhiều quốc gia thành viên khác đã làm.

6. Bảo vệ các hoạt động nghề cá của ngư dân ta

Bên cạnh việc kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển, Đảng và Chính phủ luôn hết sức quan tâm đến việc bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và hoạt động sản xuất bình thường của ngư dân ta trong các vùng biển của Việt Nam. Chính phủ đã chỉ đạo các ngành hữu quan triển khai nhiều biện pháp đồng bộ vừa đề hỗ trợ, vừa đề bảo vệ hoạt động của ngư dân ta trong vùng biển Việt Nam. Khi có vấn đề phức tạp nảy sinh trên biển, ta đã kiên quyết đấu tranh với các bên liên quan bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngư dân.

Trong trường hợp tàu cá và ngư dân ta bị bắt giữ hoặc bị ngược đãi, Bộ Ngoại giao căn cứ tính chất, mức độ nghiêm trọng của từng vụ việc để tiến hành các biện pháp đấu tranh ngoại giao phù hợp. Đối với các hành vi bắt giữ trái phép, ngược đãi ngư dân Việt Nam của các nước, ta kiên quyết phản đối, yêu cầu thả vô điều kiện tàu, ngư dân Việt Nam và bồi thường thiệt hại. Ta cũng yêu cầu họ xử lý nghiêm minh đối với những người đã có hành động thô bạo, đồng thời cam kết không để xảy ra các hành động tương tự trong tương lai. Đối với những trường hợp ngư dân ta bị bắt giữ do vi phạm vùng biển nước ngoài, ta yêu cầu nước bạn giải quyết vụ việc phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế cũng như quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước.

Bên cạnh những biện pháp đấu tranh ngoại giao, các ngành chức năng của ta luôn phối hợp chặt chẽ trong việc bảo vệ hoạt động nghề cá của ngư dân ta trên thực địa. Chính phủ cũng đã tăng cường đầu tư nâng cao năng lực quản lý trên biển của các ngành chức năng để bảo vệ hoạt động nghề cá của tàu cá và ngư dân Việt Nam trong vùng biển Việt Nam, kịp thời hỗ trợ ngư dân ta khi cần thiết.

D. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA TA ĐỐI VỚI BIỂN ĐÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Dự kiến tình hình Biển Đông trong thời gian tới còn diễn biến phức tạp. Kiên trì đường lối đối nội, đối ngoại của Đảng, trong công tác liên quan Biển Đông chúng ta sẽ tiếp tục:

1. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình nhằm tạo môi trường quốc tế thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, ta sẽ tiếp tục kiên trì chủ trương giải quyết hòa bình các tranh chấp liên quan Biển Đông trên cơ sở Công ước Luật biển năm 1982 và cam kết theo Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc (DOC), tiến tới COC. Tuy nhiên, các tranh chấp ở Biển Đông rất nhạy cảm và phức tạp, do đó việc giải quyết các tranh chấp này là lâu dài và khó khăn, cần phải kiên trì.

2. Trong vấn đề liên quan Biển Đông, chúng ta quyết tâm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích chính đáng của ta trên biển. Với tinh thần đó, ta tiếp tục tiến hành các hoạt động bình thường tại các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của nước ta theo đúng các quy định của Công ước Luật biển năm 1982. Đồng thời, sẵn sàng cùng Trung Quốc và các nước liên quan khác tìm kiếm và triển khai các hoạt động hợp tác ở Biển Đông trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như an toàn hàng hải; cứu nạn, cứu trợ trên biển; nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển; chống tội phạm trên biển v.v...

3. Chủ trương nhất quán của ta là hết sức coi trọng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc cũng như quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng khác. Chúng ta chủ trương thông qua thương lượng hoà bình giải quyết thoả đáng những vấn đề nảy sinh trên biển, không để ảnh hưởng đến quan hệ với các nước liên quan. Trên tinh thần đó, trong thời gian tới ta tiếp tục tiến hành đàm phán với Trung Quốc và các nước liên quan để giải quyết các bất đồng và phân định ranh giới biển. Trong việc phân định ranh giới trên biển, chúng ta sẽ:

- Đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và In-đô-nê-xia;

- Đàm phán phân định thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và Ma-lai-xia;

- Đàm phán phân định thêm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam - Ma-lai-xia - Thái Lan;

- Đàm phán phân định các vùng biển giữa Việt Nam và Căm-pu-chia trong vùng nước lịch sử;

- Đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc;

4. Nhằm phát triển kinh tế biển phục vụ yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta cần nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước, tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, nuôi trồng và bảo vệ tài nguyên biển, phát triển hệ thống giao thông đường biển. Mặt khác, cần nêu cao tinh thần cảnh giác, kiên quyết đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực cơ hội, cực đoan, thù địch lợi dụng bất đồng về chủ quyền lãnh thổ giữa ta với Trung Quốc và các nước liên quan để kích động chia rẽ quan hệ quốc tế của ta; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; công kích, xuyên tạc đường lối, chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta./.

Chịu trách nhiệm xuất bản
VỤ TUYÊN TRUYỀN, THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU

In 2000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty Sản xuất Thương mại Hà Nội
GPXB số 78/GP-CXB, cấp ngày 26/7/2010 của Cục Xuất Bản.
In xong nộp lưu chiểu Quý 4/2010.